

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 03/01/2025
V/v “Tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Văn Tỉnh

Ông Nguyễn Thế Hồng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Yến Mai - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Ông Phạm Công Có - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 42/2024/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 93/2024/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4468/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị H, sinh năm 1972; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: Số 27A đường T, xã K, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:** Ông Hoàng Xuân Đ; Ông Trần Văn T - Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Nguyễn D thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1969; (có mặt)

Địa chỉ: Số 247C ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Anh Nguyễn Thành L, sinh năm 1994. Địa chỉ: Số 247C ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

* **Người kháng cáo:** Bà Lê Thị H là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

** Theo đơn khởi kiện, đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, bản tự khai, các biên bản làm việc trong quá trình tố tụng tại Tòa án cũng như quá trình tranh tụng tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:*

Bà và ông V đã ly hôn theo Quyết định số 131/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19/9/2014.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông V có tài sản chung là thửa 61, tờ bản đồ số 20, có diện tích 396,2m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 07/9/2001, cấp cho hộ ông Nguyễn Văn V. Năm 2001, hộ ông V có 03 nhân khẩu như sau: ông Nguyễn Văn V (chủ hộ), Lê Thị H (vợ) và Nguyễn Thành L (con). Nguồn gốc phần đất này của cha mẹ ông V cho bà.

Tuy nhiên, hiện nay ông V đã dùng biện pháp sai pháp luật và tự ý thay thông tin để bản thân ông Nguyễn Văn V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 61, tờ bản đồ số 20, có diện tích 396,2m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre khi chưa có sự đồng ý của bà và các con. Mặt khác, ông V đã làm giấy chứng nhận độc thân, tách sổ hộ khẩu ra đứng tên riêng để có thể chuyển nhượng, mua bán thửa đất nói trên. Ông V không muốn chia cho bà và các con.

Hiện tại, để ngăn chặn ông Nguyễn Văn V chuyển nhượng mua bán thửa đất nói trên nên bà giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 61, tờ bản đồ số 20, có diện tích 396,2m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre. Bà yêu cầu ông V giải quyết phân chia bà được nhận $\frac{1}{2}$ diện tích thửa 61, tờ bản đồ số 20, có diện tích 396,2m² tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre, bà nhận hiện vật và hoàn trả giá trị lại cho ông V. Nay bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị thửa 61, tờ bản đồ số 20, có diện tích 396,2m² tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:*

Trước yêu cầu khởi kiện của bà H, ông không đồng ý vì thửa 61, tờ bản đồ số 20, có diện tích 396,2m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre là của cha ông là ông Nguyễn Văn S cho riêng ông vào năm 2001.

Năm 2009, ông có sang nhượng khoảng 600m² cho bà H ở ấp Ch, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre số tiền 280.000.000 đồng. Sau đó, bà H giữ toàn bộ số tiền đó và dặt 02 con đi. Năm 2014, bà H làm đơn ly hôn, tại bản tự khai bà H có nêu về tài sản còn lại là nền nhà 240.000.000 đồng và tủ, bàn ghế để lại cho ông, không có tranh chấp. Do đó, trước yêu cầu khởi kiện của bà H, ông không đồng ý vì phần đất nêu trên là tài sản riêng của ông. Ông yêu cầu bà H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông.

Ông muốn bán đất mua phần đất khác và cất nhà để sau này con cái có chỗ ở. Nếu bà H đồng ý thì ông sẽ chia 1/3 giá trị đất cho H.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thành L trình bày:*

Năm 2001, ông có tên trong hộ ông Nguyễn Văn V với vai trò là con. Nay giữa cha và mẹ có tranh chấp tài sản, là con ông không tham gia vào việc tranh chấp của cha mẹ.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 93/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre đã tuyên xử:

- Không chấp yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn V chia 1/2 giá trị thửa số 61, tờ bản đồ số 20, có diện tích 396,2m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Thửa số 61, tờ bản đồ số 20, có diện tích 396,2m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn V.

- Buộc ông Nguyễn Văn V giao 1/3 giá trị số 61, tờ bản đồ số 20, có diện tích 396,2m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre cho bà Lê Thị H là 528.267.000 đồng.

- Buộc bà Lê Thị H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DM 457551 cấp ngày 05/10/2023 đối với thửa 61, tờ bản đồ số 20, có diện tích 396,2m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre cho ông Nguyễn Văn V.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải bù khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/9/2024, nguyên đơn bà Lê Thị H có đơn kháng cáo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 93/2024/HNGĐ-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:*

Bà yêu cầu thay đổi nội dung kháng cáo, đồng ý nhận 1/3 giá trị thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20 như bản án sơ thẩm đã tuyên nhưng không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất này là tài sản riêng của ông V.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Hoàng Xuân Đ trình bày:*

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung thay đổi kháng cáo của bà H. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của ông V là vi phạm nghiêm trọng tố tụng vì xâm phạm quyền và lợi ích của nguyên đơn trong khi bị đơn không có yêu cầu phản tố đây là tài sản riêng của mình. Bà H và ông V tổ chức đám cưới năm 1993, đến năm 1994 bà H nhập hộ khẩu về nhà chồng, lúc này có 03 thành viên. Năm 2001, mặc dù ông V được cha ông tặng cho riêng quyền sử dụng đất nhưng trong quá trình kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho hộ và ông V cũng không có ý kiến.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:*

Ông thay đổi ý kiến không đồng ý cho bà H 1/3 giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thành L trình bày:*

Nếu xác định là tài sản chung của hộ, trong đó có anh L thì anh không yêu cầu nhận, đề nghị Tòa án chia cho cha, mẹ anh mỗi người $\frac{1}{2}$ theo quy định.

** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị H, giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 93/2024/HNGĐ-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị H và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn V chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20, diện tích 396,2m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre. Bị đơn ông V không đồng ý vì ông cho rằng thửa đất này là tài sản riêng của ông do ông được cha là ông Nguyễn Văn S tặng cho ông vào năm 2001. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H có thay đổi nội dung kháng cáo, bà đồng ý nhận $\frac{1}{3}$ giá trị thửa đất nêu trên như bản án sơ thẩm đã tuyên nhưng không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất này là tài sản riêng của ông V.

[2] Xét thấy, căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp nêu trên thể hiện vào ngày 7/8/2001, ông Nguyễn Văn S lập văn bản “chuyển thừa kế quyền sử dụng đất” cho ông Nguyễn Văn V đối với thửa

744 (tách), tờ bản đồ số 2, có diện tích 1157m², theo đó lý do chuyển thừa kế quyền sử dụng đất là cha cho con. Quá trình ông V đăng ký làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại tờ trình về việc thẩm tra hồ sơ đăng ký biến động đất đai của Ủy ban nhân dân xã P ghi nhận *“Hộ Nguyễn Văn S... nay chuyển lại cho con trai là Nguyễn Văn V thừa kế...”* và Biên bản đo đạc ngày 30/7/2001 thể hiện nội dung *“Cha cho con ruột”*, trong đó có ký tên xác nhận đo đạc của ông S và ông V. Sau đó, vào ngày 07/9/2001, hộ ông Nguyễn Văn V được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 2208, tờ bản đồ số 2, diện tích 1157m². Ngoài ra, vào ngày 28/3/2003, ông V lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất một phần thửa 2208, tờ bản đồ số 2 cho hộ bà Nguyễn Thị Trúc L và ngày 03/11/2009, ông V tiếp tục lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất một phần thửa 2208, tờ bản đồ số 2 cho ông Nguyễn Thụy Hoài L. Quá trình chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà L chỉ có cá nhân ông V đứng ra thực hiện; đối với việc chuyển nhượng đất cho ông L thì mặc dù bà H có ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng bà H không có chứng cứ chứng minh bà và ông V có thỏa thuận bằng văn bản về việc ông V đồng ý nhập quyền sử dụng đất đối với thửa đất này thành tài sản chung của vợ chồng. Sau khi Nhà nước thu hồi diện tích 69,1m² ĐẤT thì thửa 2208, tờ bản đồ số 2 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp đổi thành thửa số 61, tờ bản đồ số 20, diện tích 396,2m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre vào ngày 05/10/2023.

[3] Bà H cho rằng bà có đăng ký kết hôn với ông V từ năm 1993, tuy nhiên theo giấy chứng nhận kết hôn và Xác nhận kết quả sao lục bản sao giấy kết hôn (lần 1) số 685/XN-UBND ngày 18/11/2024 thì Ủy ban nhân dân xã P xác định *“trong sổ bộ kết hôn bà Lê Thị H không có đăng ký kết hôn ngày 14/8/1993 nhưng có sổ bộ đăng ký kết hôn của bà Lê Thị H, sinh năm 1972 cùng chồng ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1969 có đăng ký kết hôn tại UBND xã P vào ngày 25/11/2005, số kết hôn 118 quyền số 01/2005”*. Như vậy, thời điểm hộ ông V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/9/2001 thì giữa bà H và ông V chưa được pháp luật công nhận là vợ chồng. Ngoài ra, thời điểm này mặc dù anh L cũng là thành viên hộ gia đình ông V nhưng anh L còn nhỏ, không có công sức đóng góp tạo lập nên tài sản này và tại phiên tòa phúc thẩm, anh L cũng trình bày yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chỉ chia tài sản này cho cha và mẹ của anh. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V thay đổi ý kiến không đồng ý cho bà H 1/3 giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa số 61, tờ bản đồ số 20 nhưng ông không có kháng cáo đối với nội dung này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20 là tài sản riêng của ông V nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc ông V giao 1/3 giá trị thửa 61, tờ bản đồ số 20 với số

tiền 528.267.000 đồng cho bà H là phù hợp. Bà H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[4] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 93/2024/HNGĐ-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị H.

- Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 93/2024/HNGĐ-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

Áp dụng Điều 33, 43, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn V chia $\frac{1}{2}$ giá trị thửa số 61, tờ bản đồ số 20, có diện tích 396,2m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Thửa số 61, tờ bản đồ số 20, có diện tích 396,2m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn V.

2. Buộc ông Nguyễn Văn V giao $\frac{1}{3}$ giá trị thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20, có diện tích 396,2m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre cho bà Lê Thị H là 528.267.000 đồng (Năm trăm hai mươi tám triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

3. Buộc bà Lê Thị H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DM 457551 cấp ngày 05/10/2023 đối với thửa 61, tờ bản đồ số 20, có diện tích 396,2m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre cho ông Nguyễn Văn V.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu

cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải bào khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí tố tụng: tổng cộng là 1.191.000đ (Một triệu một trăm chín mươi một nghìn đồng), bà H phải chịu và đã nộp xong.

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị H phải chịu 25.130.000đ (Hai mươi lăm triệu một trăm ba mươi nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Lê Thị H đã nộp là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000390 ngày 17/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre. Bà Lê Thị H phải nộp tiếp 20.130.000đ (Hai mươi triệu một trăm ba mươi nghìn đồng).

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị H phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào biên lai thu số 0003102 ngày 25/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện T (1b);
- Chi cục THADS huyện T (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (3b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu hồ sơ (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Đạt